

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên:

Ông Đinh Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Bùi Trọng Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thước	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Bình	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2016
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Gia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2016

Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Quỳnh Hà Trưởng Ban tài chính, Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

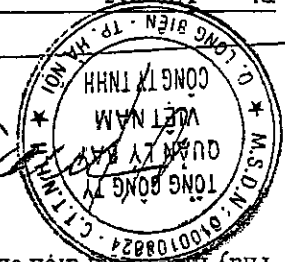
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC (TẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC (TẾP)

Ban Tông Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tông Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt đại diện cho Ban Tông Giám đốc. *[Signature]*



Phạm Việt Dũng
Tông Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: ~~107~~ /2017/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10/03/2017, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

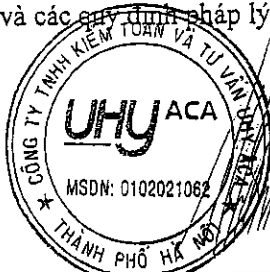
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Hoàng Lê Thúy Hằng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3059-2015-112-1

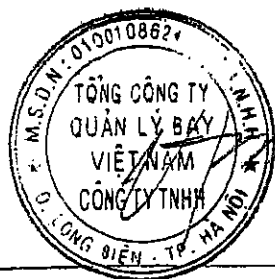
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.942.939.301.703	1.469.394.034.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	662.924.001.519	756.964.108.505
Tiền	111		662.621.216.936	596.817.834.247
Các khoản tương đương tiền	112		302.784.583	160.146.274.258
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	631.770.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		631.770.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.646.047.768	668.329.127.017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	542.305.472.763	578.415.461.523
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.510.800.463	29.920.706.746
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	58.476.298.110	63.123.959.092
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.646.523.568)	(3.131.000.344)
Hàng tồn kho	140	8	7.771.024.148	11.558.411.269
Hàng tồn kho	141		7.771.024.148	11.558.411.269
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.828.228.268	32.542.387.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.175.371.724	30.685.854.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.474.311.073	1.193.614.118
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.178.545.471	662.919.302
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.827.803.477.798	2.114.677.051.365
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.070.902	7.070.902
Phải thu dài hạn khác	216	7	7.070.902	7.070.902
Tài sản cố định	220		1.477.996.985.375	1.692.512.240.861
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.385.338.522.017	1.603.757.935.227
- Nguyên giá	222		3.353.052.345.796	3.111.097.046.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.967.713.823.779)	(1.507.339.111.112)
Tài sản cố định vô hình	227	11	92.658.463.358	88.754.305.634
- Nguyên giá	228		137.925.489.625	118.477.848.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.267.026.267)	(29.723.542.841)
Tài sản dở dang dài hạn	240	9	53.701.488.177	136.735.281.910
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.701.488.177	136.735.281.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	276.488.165.045	268.480.379.243
Đầu tư vào công ty con	251		276.488.165.045	268.480.379.243
Tài sản dài hạn khác	260		19.609.768.299	16.942.078.449
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.194.804.920	773.428.655
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.414.963.379	16.168.649.794
TỔNG TÀI SẢN	270		3.770.742.779.501	3.584.071.086.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		990.323.229.492	1.000.569.864.160
Nợ ngắn hạn	310		926.339.026.472	966.927.512.155
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	126.525.066.438	64.457.452.016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		252.647.665	209.895.950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	437.614.764.370	490.732.881.270
Phải trả người lao động	314		209.334.872.232	271.659.280.152
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	77.398.411.040	72.538.599.726
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		532.593.650	773.712.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.994.887.958	27.164.642.082
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.685.783.119	39.391.048.626
Nợ dài hạn	330		63.984.203.020	33.642.352.005
Phải trả người bán dài hạn	331	14	91.903.921	88.042.921
Phải trả dài hạn khác	337	17	33.996.070.267	23.533.192.727
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	29.896.228.832	10.021.116.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.780.419.550.009	2.583.501.221.992
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.780.419.550.009	2.583.501.221.992
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.006.090.104.063	2.006.090.104.063
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		773.914.325.111	576.590.098.701
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.120.835	821.019.228
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		415.120.835	821.019.228
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.770.742.779.501	3.584.071.086.152



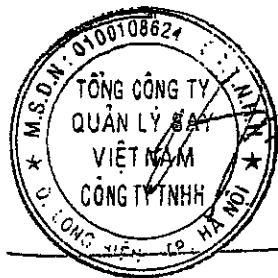
Phạm Việt Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Hoa
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2016	Năm 2015
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.899.757.320.403	2.207.962.266.292
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	26.650.939.094	20.296.491.519
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.873.106.381.309	2.187.665.774.773
Giá vốn hàng bán	11	23	2.103.070.990.991	1.583.789.400.215
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		770.035.390.318	603.876.374.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	48.624.669.810	46.470.893.565
Chi phí tài chính	22	25	5.596.802.271	7.622.860.294
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		813.063.257.857	642.724.407.829
Thu nhập khác	31	26	13.701.305.925	814.200.403
Chi phí khác	32	27	12.406.732.914	12.716.150.625
Lợi nhuận khác	40		1.294.573.011	(11.901.950.222)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		814.357.830.868	630.822.457.607
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	161.388.560.296	138.520.584.367
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		652.969.270.572	492.301.873.240



Phạm Việt Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017


Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Hoa
Người lập

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
	VND	VND	VND	VND
Thuế	33.754.937.612	297.481.444.754	267.773.496.302	63.462.886.064
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.694.333.542	34.230.381.271	39.577.302.343	(3.652.587.530)
<i>Trong công ích</i>	<i>1.801.792.617</i>	<i>33.171.397.217</i>	<i>38.488.816.003</i>	<i>(3.515.626.169)</i>
<i>Ngoài công ích tại Tổng Công ty</i>	<i>(308.973.396)</i>	<i>250.992.423</i>	<i>250.992.423</i>	<i>(308.973.396)</i>
<i>Ngoài công ích tại miền Nam</i>	<i>201.514.321</i>	<i>807.991.631</i>	<i>837.493.917</i>	<i>172.012.035</i>
Thuế GTGT hàng NK	-	181.560.604	181.560.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.400.621.195	162.621.759.691	157.410.809.100	36.611.571.786
Thuế đất phi nông nghiệp	-	31.414.949.944	31.414.949.944	-
Tiền thuê đất	-	293.307.120	293.307.120	-
Các khoản thuế khác	659.982.875	68.739.486.124	38.895.567.191	30.503.901.808
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>1.013.928.781</i>	<i>61.288.387.285</i>	<i>31.444.468.352</i>	<i>30.857.847.714</i>
<i>Các loại thuế khác</i>	<i>(353.945.906)</i>	<i>7.443.098.839</i>	<i>7.443.098.839</i>	<i>(353.945.906)</i>
Các khoản phải nộp khác	456.315.024.356	1.908.258.952.947	1.994.600.644.468	369.973.332.835
Các khoản phí, lệ phí	427.424.898.667	1.638.022.536.874	1.759.710.113.625	305.737.321.916
Thu lợi nhuận sau thuế	28.890.125.689	265.916.844.163	230.570.958.933	64.236.010.919
Nộp khác	-	4.319.571.910	4.319.571.910	-
Cộng	490.069.961.968	2.205.740.397.701	2.262.374.140.770	433.436.218.899

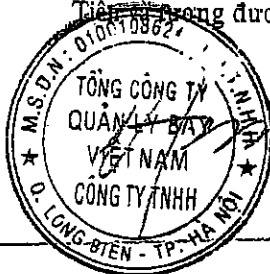
Phạm Việt Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017


Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng


Trương Thị Kim Hoa
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.832.911.765.706	2.207.585.416.297
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(781.828.836.943)	(543.810.767.217)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(745.692.573.179)	(511.114.969.236)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(157.410.809.100)	(121.980.969.780)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.535.197.271.517	2.092.118.025.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.004.336.046.710)	(2.521.087.352.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	678.840.771.291	601.709.382.734
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(180.330.195.169)	(327.540.783.795)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.809.091	2.003.045.264
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(631.770.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.844.048.444
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.965.446.578	18.676.395.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(792.104.939.500)	(293.017.294.381)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	23.975.112.475	9.587.815.697
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.100.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.875.112.475	9.587.815.697
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(93.389.055.734)	318.279.904.050
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	756.964.108.505	438.010.984.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(651.051.252)	673.219.981
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	662.924.001.519	756.964.108.505



Phạm Việt Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kê toán trưởng

Trương Thị Kim Hoa
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu dựa trên các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Đơn vị
1	Văn phòng Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam
2	Công ty Quản lý bay miền Bắc
3	Công ty Quản lý bay miền Trung
4	Công ty Quản lý bay miền Nam
5	Trung tâm Quản lý luồng không lưu (*)
6	Trung tâm Thông báo Tin tức Hàng không

(*) Được thành lập theo Quyết định số 289/QĐ-HĐTV ngày 14/7/2016 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Hiệp đồng Điều hành bay thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Đối với các vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay, căn cứ văn bản số 6951/BTC-TCĐN ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 7512/BGTVT-TC ngày 12/6/2015 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty xây dựng Quy chế quản lý vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay và áp dụng, cụ thể như sau:

- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại trên 01 năm và các vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) mua sắm theo dự án đầu tư sẽ ghi tăng vào nguyên giá của hệ thống tài sản và được quản lý, theo dõi, sử dụng và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo. Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị dưới 30 triệu đồng) sẽ quản lý theo dõi trong kho, khi xuất dùng ghi tăng chi phí thường xuyên của Tổng Công ty.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Đối với vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phí bay qua vùng trời Việt Nam là khoản thu thuộc Ngân sách nhà nước, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thu phí, nộp 100% vào Ngân sách Trung ương theo quy định tại Thông tư 196/2015/TT-BTC ngày 01/12/2015 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay Việt Nam, dịch vụ điều hành bay đi, đến; điều hành bay nội địa và dịch vụ khác được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ các khoản lợi nhuận được chia từ công ty con, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Năm 2016, chi phí đi vay được vốn hóa vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang là 546.345.354 đồng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	58.476.298.110	-	63.123.959.092	-
- Phải thu người lao động - tạm ứng	397.061.736	-	786.674.725	-
- Ký cược, ký quỹ	23.274.850.903	-	41.079.622.546	-
- Bồi thường từ các Công ty Bảo hiểm	1.168.256.513	-	1.524.326.649	-
- Chi phí di chuyển ATCC hộ Ban quản lý Dự án	1.664.852.035	-	3.493.635.727	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	13.277.840.623	-	9.227.780.153	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.941.200.124	-	248.304.182	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.637.772.295	-	2.049.555.556	-
- Phải thu thuế TNCN	4.300.595.431	-	2.464.325.485	-
- Các khoản phải thu khác	2.813.868.450	-	2.249.734.069	-
Dài hạn	7.070.902	-	7.070.902	-
- Phải thu dài hạn khác	7.070.902	-	7.070.902	-
	58.483.369.012	-	63.131.029.994	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	13.277.840.623	-	9.227.780.153	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.690.432.846	-	11.427.663.682	-
Công cụ, dụng cụ	80.591.302	-	130.747.587	-
	7.771.024.148	-	11.558.411.269	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	53.701.488.177	53.701.488.177	136.735.281.910	136.735.281.910
- Xây dựng cơ bản	53.701.488.177	53.701.488.177	136.735.281.910	136.735.281.910
Dự án Đài kiểm soát không lưu Tân Sơn Nhất	840.404.288	840.404.288	1	1
Trung tâm KSKL ATCC/HN	1.112.386.357	1.112.386.357	-	-
Xây dựng hệ thống Quản lý chất lượng ISO9001:20082	636.526.238	636.526.238	695.062.116	695.062.116
Đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ tại TTVHHK	11.815.272.206	11.815.272.206	11.815.272.206	11.815.272.206
Đài KSKL Cảng HKQT Cát Bi	11.190.308.400	11.190.308.400	31.212.214.867	31.212.214.867
Trạm Radar thứ cấp Cạ Mau	814.327.679	814.327.679	104.469.231	104.469.231
Trạm Radar sơ cấp, thứ cấp Vinh	577.170.615	577.170.615	114.389.048	114.389.048
Thiết bị dò tìm hộp đen	1.390.000.000	1.390.000.000	-	-
Nhập khẩu thiết bị MUX 2200E và HT QL VSAT THAICOM	5.454.891.285	5.454.891.285	-	-
Đầu tư 03 phòng lab (Miền Bắc)	1.557.187.727	1.557.187.727	-	-
Đài KSKL Thọ Xuân	2.899.604.206	2.899.604.206	-	-
Trạm Rada Sơn Trà	6.678.040.130	6.678.040.130	82.182.671.714	82.182.671.714
Xây dựng Đài KSKL Phú Cát	610.817.979	610.817.979	60.851.662	60.851.662
Phòng lab (Miền Trung)	1.420.090.909	1.420.090.909	-	-
Nhà điều hành Công ty Quản lý bay miền Trung	-	-	3.017.311.500	3.017.311.500
Đầu tư cơ sở dữ liệu địa hình và chương ngại vật điện tử hàng không eTOD khu vực 2 sân bay Quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất"	617.714.864	617.714.864	1.087.542.653	1.087.542.653
Thi công XL tuyến cáp quang AACC/TWR TSN-BQ	1.190.823.099	1.190.823.099	-	-
Công trình khác	4.895.922.195	4.895.922.195	6.445.496.912	6.445.496.912
	53.701.488.177	53.701.488.177	136.735.281.910	136.735.281.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2016	1.006.106.355.871	2.008.570.458.053	35.558.888.085	58.623.901.020	2.237.443.311	3.111.097.046.339
Số tăng trong năm	76.083.831.445	169.150.718.289	7.086.444.542	1.772.536.196	347.668.395	254.441.198.867
- Mua trong năm		16.418.390.092	7.086.444.542	740.436.636	-	24.245.271.270
- Đầu tư XDCB hoàn thành	74.251.119.723	142.028.179.679	-	49.047.607	347.668.395	216.676.015.404
- Tăng do điều chỉnh	-	6.924.026.257	-	983.051.953	-	7.907.078.210
- Tăng do phân loại lại	1.832.711.722	3.780.122.261	-	-	-	5.612.833.983
Số giảm trong năm	7.742.921.179	1.962.266.691	-	1.042.196.770	1.738.514.770	12.485.899.410
- Thanh lý, nhượng bán	1.049.074.086	1.746.772.530	-	149.300.206	-	2.945.146.822
- Giảm do điều chỉnh	1.625.763.905	215.494.161	-	749.030.544	-	2.590.288.610
- Giảm do phân loại lại	3.764.386.341	-	-	109.932.872	1.738.514.770	5.612.833.983
- Giảm khác	1.303.696.847	-	-	33.933.148	-	1.337.629.995
31/12/2016	1.074.447.266.137	2.175.758.909.651	42.645.332.627	59.354.240.446	846.596.936	3.353.052.345.796
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2016	187.180.398.604	1.256.156.931.800	29.225.721.000	34.476.168.744	299.890.966	1.507.339.111.112
Số tăng trong năm	51.331.669.692	401.026.468.271	4.356.253.767	13.811.756.903	188.505.878	470.714.654.511
- Khấu hao trong năm	50.078.470.671	398.511.534.084	4.356.253.767	13.811.575.565	188.505.878	466.946.339.965
- Tăng do phân loại lại	1.184.061.432	2.307.558.351	-	-	-	3.491.619.783
- Tăng do điều chỉnh	69.137.589	207.375.836	-	181.338	-	276.694.763
Số giảm trong năm	5.031.883.031	4.139.717.228	-	820.638.629	347.702.956	10.339.941.844
- Giảm do phân loại lại	2.508.275.288	-	-	635.641.539	347.702.956	3.491.619.783
- Giảm do điều chỉnh	170.836.810	2.392.944.698	-	1.763.736	-	2.565.545.244
- Thanh lý, nhượng bán	1.049.074.086	1.746.772.530	-	149.300.206	-	2.945.146.822
- Giảm khác	1.303.696.847	-	-	33.933.148	-	1.337.629.995
31/12/2016	233.480.185.265	1.653.043.682.842	33.581.974.767	47.467.287.018	140.693.888	1.967.713.823.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2016	818.925.957.267	752.413.526.253	6.333.167.085	24.147.732.277	1.937.552.346	1.603.757.935.227
31/12/2016	840.967.080.872	522.715.226.808	9.063.357.860	11.886.953.428	705.903.049	1.385.338.522.017

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 947.398.128.977 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	118.477.848.475	118.477.848.475
- Mua trong năm	185.000.000	185.000.000
- Tặng do XDCB hoàn thành	19.035.368.423	19.035.368.423
- Tặng do nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	227.272.727	227.272.727
31/12/2016	<u>137.925.489.625</u>	<u>137.925.489.625</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	29.723.542.841	29.723.542.841
- Khấu hao trong năm	15.354.089.489	15.354.089.489
- Tặng do nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	189.393.937	189.393.937
31/12/2016	<u>45.267.026.267</u>	<u>45.267.026.267</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>88.754.305.634</u>	<u>88.754.305.634</u>
31/12/2016	<u>92.658.463.358</u>	<u>92.658.463.358</u>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.755.019.875 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	7.175.371.724	30.685.854.577
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.179.730.350	24.147.869.274
- Phí bảo hiểm tài sản, trách nhiệm người điều hành bay	438.082.552	4.124.999.855
- Thuê kênh vệ tinh	-	2.298.425.623
- Phí CANSO 2017	403.314.074	-
- Các khoản khác	154.244.748	114.559.825
Dài hạn	1.194.804.920	773.428.655
- Phí tần số vô tuyến điện	791.781.877	487.413.642
- Các khoản khác	403.023.043	286.015.013
	<u>8.370.176.644</u>	<u>31.459.283.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	276.488.165.045	276.488.165.045	-	268.480.379.243	268.480.379.243	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	276.488.165.045	276.488.165.045	-	268.480.379.243	268.480.379.243	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	126.525.066.438	126.525.066.438	64.457.452.016	64.457.452.016
- Tổng Công ty 36 - Bộ Quốc phòng	10.742.671.680	10.742.671.680	10.695.678.650	10.695.678.650
- Công ty CP TCT Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	21.872.890.497	21.872.890.497	21.872.890.497	21.872.890.497
- Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	19.845.540.000	19.845.540.000	-	-
- Các đối tượng khác	74.063.964.261	74.063.964.261	31.888.882.869	31.888.882.869
Các khoản phải trả người bán dài hạn	91.903.921	91.903.921	88.042.921	88.042.921
- Các đối tượng khác	91.903.921	91.903.921	88.042.921	88.042.921
	126.616.970.359	126.616.970.359	64.545.494.937	64.545.494.937
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.896.432.356	-	634.024.569	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý Bay	7.896.432.356	-	634.024.569	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.003.306.938	34.411.941.875	36.243.236.778	172.012.035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.400.621.195	162.621.759.691	157.410.809.100	36.611.571.786
- Thuế thu nhập cá nhân	1.013.928.781	61.288.387.285	31.444.468.352	30.857.847.714
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31.708.257.064	31.708.257.064	-
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	7.443.098.839	7.443.098.839	-
- Các khoản phí lệ phí và nộp khác	427.424.898.667	1.642.342.108.784	1.764.029.685.535	305.737.321.916
- Thu lợi nhuận sau thuế	28.890.125.689	265.916.844.163	230.570.958.933	64.236.010.919
	490.732.881.270	2.205.740.397.701	2.258.858.514.601	437.614.764.370
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	308.973.396	-	3.515.626.169	3.824.599.565
- Thuế khác	353.945.906	-	-	353.945.906
	662.919.302	-	3.515.626.169	4.178.545.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	77.398.411.040	72.538.599.726
- Thuê kênh vệ tinh quốc tế	1.500.814.740	694.133.500
- Phí nhượng quyền khai thác Cảng hàng không	9.402.525.000	8.056.785.000
- Dịch vụ bổ sung điều hành bay	-	19.656.120.000
- Dịch vụ dẫn đường hàng không, dịch vụ ADSB, dịch vụ AMHS, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ VHF	60.569.431.973	39.795.227.691
- Dịch vụ hỗ trợ và bảo dưỡng HT Eurocat-X và Huấn luyện chuyên sâu Dataset	1.673.303.998	-
- Trích trước chi phí gói Sửa lỗi PCR2015_007 và 015	809.045.000	-
- Chi phí phải trả khác	3.443.290.329	4.336.333.535
	77.398.411.040	72.538.599.726

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	13.994.887.958	27.164.642.082
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.652.235.279	402.501.001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.342.652.679	26.762.141.081
<i>Nhận được tiền điều hành bay không xác định rõ số hóa đơn, tiền trả trùng, trả thừa</i>	9.104.557.610	7.628.744.415
<i>Đài KSKL Cảng hàng không Phú Quốc</i>	-	10.590.709.411
<i>Trung tâm kiểm soát không lưu ATCC/HN</i>	-	1.936.862.843
<i>Đài KSKL Cần Thơ</i>	-	1.336.396.340
<i>Phải trả thuế Thu nhập cá nhân</i>	1.065.902.616	1.431.232.997
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1.193.178.363	970.459.513
<i>Các khoản phải trả khác</i>	979.014.090	2.867.735.562
Dài hạn	33.996.070.267	23.533.192.727
- Ký cược, ký quỹ điều hành bay	33.985.070.267	23.522.192.727
- Ký cược, ký quỹ khác	11.000.000	11.000.000
	47.990.958.225	50.697.834.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	29.896.228.832	29.896.228.832	23.975.112.475	4.100.000.000	10.021.116.357	10.021.116.357
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	29.739.918.932	29.739.918.932	23.818.802.575	4.100.000.000	10.021.116.357	10.021.116.357
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	156.309.900	156.309.900	156.309.900	-	-	-
Cộng	29.896.228.832	29.896.228.832	23.975.112.475	4.100.000.000	10.021.116.357	10.021.116.357

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02414448/DNTDH ký ngày 30/05/2014 với các điều khoản:

- Mức dư nợ vay tối đa : 68.728.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Tài trợ Dự án Xây dựng Đài Kiểm soát không lưu Tuy Hòa;
- Thời hạn trả nợ gốc: 06 tháng/lần, kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn gốc;
- Thời hạn trả nợ lãi: 06 tháng/ lần, kể từ kết thúc thời gian ân hạn lãi;
- Lãi suất trong thời hạn vay được xác định như sau: Lãi suất được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân;
- Hình thức đảm bảo của hợp đồng vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/HĐTĐ/VBD-VATM ký ngày 25/05/2016 với các điều khoản:

- Mức dư nợ vay tối đa: 114.364.078.071 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 86.6% tổng mức đầu tư của Dự án chưa bao gồm VAT;
- Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư và bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Trạm radar thứ cấp Quy Nhơn”;
- Thời hạn trả nợ gốc: 06 tháng/lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày tròn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thời hạn trả nợ lãi: 06 tháng/lần, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất trong thời hạn vay được xác định như sau: Lãi suất được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân;
- Hình thức đảm bảo của hợp đồng vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	2.006.090.104.063	-	420.553.355.170	-	2.960.225.046	2.429.603.684.279
- Lãi trong năm	-	-	-	-	492.301.873.240	492.301.873.240
- Tăng khác	-	6.225.604.384	768.964.679	12.027.342.696	-	19.021.911.759
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	155.915.209.881	176.806.480.619	(332.721.690.500)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(157.541.604.819)	(157.541.604.819)
- Giảm khác	-	(6.225.604.384)	(647.431.029)	(188.833.823.315)	(4.177.783.739)	(199.884.642.467)
31/12/2015	2.006.090.104.063	-	576.590.098.701	-	821.019.228	2.583.501.221.992
01/01/2016	2.006.090.104.063	-	576.590.098.701	-	821.019.228	2.583.501.221.992
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	652.969.270.571	652.969.270.571
- Tăng khác	-	1.698.808.346	1.557.981.489	3.635.290.141	-	6.892.079.976
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	195.766.244.921	262.281.554.022	(458.047.798.943)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(194.506.350.793)	(194.506.350.793)
- Kết chuyển phải nộp Ngân sách Nhà Nước	-	-	-	(265.916.844.163)	-	(265.916.844.163)
- Giảm khác	-	(1.698.808.346)	-	-	(821.019.228)	(2.519.827.574)
31/12/2016	2.006.090.104.063	-	773.914.325.111	-	415.120.835	2.780.419.550.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là: 2.552.746.000.000 đồng (Hai nghìn năm trăm năm mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu đồng). Theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải, vốn điều lệ của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam là 3.138.401.000.000 đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm linh một triệu đồng).

19.3 CÁC QUỸ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	773.914.325.111	576.590.098.701

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	47.873.078.904	29.076.226.706
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ Euro	4.949,33	47.017,71
- Ngoại tệ USD	8.113.470,50	11.588.340,03

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Điều hành bay qua	1.337.840.469.521	960.987.659.553
Điều hành bay đi đến	1.010.973.621.953	826.824.446.875
Điều hành bay quốc nội	535.782.220.475	403.590.406.738
Doanh thu khác trong công ích	2.296.675.261	5.626.125.482
Cung cấp dịch vụ ngoài công ích	12.864.333.193	10.933.627.644
	<u>2.899.757.320.403</u>	<u>2.207.962.266.292</u>
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá dịch vụ điều hành bay	26.650.939.094	20.296.491.519
Cộng	<u>26.650.939.094</u>	<u>20.296.491.519</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động công ích (*)	2.100.469.115.633	1.577.309.266.460
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	2.601.875.358	6.480.133.755
	2.103.070.990.991	1.583.789.400.215

(*) Chi tiết chi phí sản xuất theo yếu tố:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương và phụ cấp lương	825.052.351.420	687.860.192.240
Chi ăn ca	13.688.940.648	13.014.154.668
BHXH, BHYT, KPCĐ	68.989.039.177	28.457.035.713
Bảo quản sửa chữa thường xuyên	46.213.528.242	39.526.506.301
Sửa chữa lớn TSCĐ	15.766.649.574	5.305.222.115
Chi phí nhiên liệu, điện, nước	32.353.472.296	32.074.874.237
Chi bảo đảm hoạt động	158.212.735.456	120.584.516.639
Khấu hao TSCĐ	478.623.186.937	250.805.469.002
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.757.015.169	33.507.033.275
Chi đào tạo ứng dụng KHKT	19.667.898.759	19.995.928.364
Bảo hiểm TSCĐ và trách nhiệm ĐHB	12.672.206.558	14.940.913.667
Chi trả dịch vụ bổ sung điều hành bay qua Bay hiệu chuẩn	2.059.353.576	2.890.769.616
Thuê kênh vệ tinh, điện thoại	33.630.645.198	25.879.869.139
Tim kiếm cứu nạn	621.425.444	4.273.651.234
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	4.074.999.180	17.809.952.965
Nợ khó đòi đưa vào chi phí	514.289.631	442.401.357
Chi phí nhượng quyền khai thác	91.900.545.000	74.164.860.000
Chi phí dịch vụ dẫn đường hàng không	133.759.683.704	116.410.000.000
Giám sát phụ thuộc ADS-B	27.537.591.269	15.755.000.000
Chi dịch vụ AMHS	4.339.000.000	2.020.904.110
Dịch vụ Raim	953.519.211	-
Tư vấn lập BC đánh giá tác động của môi trường	1.396.705.909	2.793.411.818
Dịch vụ VHF	14.433.460.548	-
Tư vấn kiểm tra chất lượng công trình	1.227.272.727	-
	2.100.469.115.633	1.577.309.266.460

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.628.840.938	9.448.615.553
Lãi bán ngoại tệ	7.722.703.584	8.121.120.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.277.840.623	9.227.780.153
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.995.284.665	19.673.377.460
	48.624.669.810	46.470.893.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ bán ngoại tệ	919.775.072	1.157.500.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	4.677.027.199	6.465.359.529
	<u>5.596.802.271</u>	<u>7.622.860.294</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	29.809.091	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, điện, nước	722.267.205	214.090.906
Phạt vi phạm hợp đồng	2.034.489.952	31.923.047
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	4.431.982.000	-
Nhận thiết bị MUX 2200E và VSAT của Thaiacom - ATTECH	5.377.059.600	-
Thu nhập khác	1.105.698.077	568.186.450
	<u>13.701.305.925</u>	<u>814.200.403</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại TSCĐ bị dỡ bỏ	-	1.578.970.223
Giá trị CCDC thanh lý	3.968.290.349	-
Chi phí di dời trụ sở tại Miền Trung	3.058.111.500	-
Giá trị tài sản thiệt hại do thiên tai	-	1.205.351.691
Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư dự án nay không thực hiện nữa của dự án "Tổ hợp dịch vụ kỹ thuật, văn phòng thương mại 58 Trường Sơn"	-	1.774.926.024
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	13.545.455
Các khoản chi phí khác	5.380.331.065	8.143.357.232
	<u>12.406.732.914</u>	<u>12.716.150.625</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	814.357.830.868	630.822.457.607
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận năm hiện hành</i>	<i>814.357.830.868</i>	<i>630.822.457.607</i>
Các khoản điều chỉnh cho lợi nhuận năm hiện hành		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	7.031.525.154	13.567.989.788
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	<i>2.715.814.981</i>	<i>3.522.128.862</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>4.315.710.173</i>	<i>10.045.860.926</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	14.446.554.547	14.751.427.553
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm</i>	<i>1.168.713.924</i>	<i>5.523.647.400</i>
<i>Lợi nhuận Công ty con chuyển về Công ty mẹ</i>	<i>13.277.840.623</i>	<i>9.227.780.153</i>
Lợi nhuận trước thuế năm hiện hành	806.942.801.475	629.639.019.842
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>161.388.560.296</u>	<u>138.520.584.367</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.924.001.519	756.964.108.505
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	631.770.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.670.352.368	631.422.551.054
	<u>1.881.364.353.887</u>	<u>1.388.386.659.559</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.896.228.832	10.021.116.357
Phải trả người bán và phải trả khác	171.889.790.689	113.409.595.748
Chi phí phải trả	77.398.411.040	72.538.599.726
	<u>279.184.430.561</u>	<u>195.969.311.831</u>
Trạng thái ròng	<u>1.602.179.923.326</u>	<u>1.192.417.347.728</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành hàng không và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ	-	29.896.228.832	29.896.228.832
Phải trả người bán và phải trả khác	137.801.816.501	34.087.974.188	171.889.790.689
Chi phí phải trả	77.398.411.040	-	77.398.411.040
	<u>215.200.227.541</u>	<u>63.984.203.020</u>	<u>279.184.430.561</u>
01/01/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	-	10.021.116.357	10.021.116.357
Phải trả người bán và phải trả khác	89.788.360.100	23.621.235.648	113.409.595.748
Chi phí phải trả	72.538.599.726	-	72.538.599.726
	<u>162.326.959.826</u>	<u>33.642.352.005</u>	<u>195.969.311.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.924.001.519	-	662.924.001.519
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	631.770.000.000	-	631.770.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.663.281.466	7.070.902	586.670.352.368
	1.881.357.282.985	7.070.902	1.881.364.353.887
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	756.964.108.505	-	756.964.108.505
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	631.415.480.152	7.070.902	631.422.551.054
	1.388.379.588.657	7.070.902	1.388.386.659.559

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

30.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		189.062.806.824	141.170.329.994
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý Công ty con bay		189.062.806.824	141.170.329.994
Cổ tức, lợi nhuận nhận về		13.277.840.623	9.227.780.153
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý Công ty con bay		13.277.840.623	9.227.780.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Phạm Việt Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Hoa
Người lập